

Liverton^{CARE}

WHO-GMP

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

Đề xa tầm tay trẻ em

Thành phần công thức cho 1 viên:

Thành phần hoạt chất:

Mỗi viên LIVERTON Care chứa 175 mg Cao khô Silybum marianum (*Extractum Silybum marianum siccus*) (tương đương Silymarin 70 mg)

Thành phần tá dược:

Lactose monohydrat, Microcrystallin cellulose 112, Croscarmellose natri, Magnesi stearat, Hydroxypropyl methylcellulose 606, Titan dioxid, Talc, Polyethylen glycol 6000, Polysorbat 80, Oxid sắt đỏ, Oxid sắt đen.

Dạng bào chế:

Viên nén tròn, bao phim màu nâu tím, hai mặt trơn, đường kính 9 mm.

Chỉ định:

Hỗ trợ điều trị viêm gan mạn tính, có tác dụng lợi mật, chống oxy hóa, ức chế xơ hóa gan và bảo vệ tế bào gan.

Cách dùng, liều dùng:

Cách dùng:

Uống sau bữa ăn.

Liều dùng:

2 viên x 2-3 lần/ngày.

Một số lưu ý đặc biệt về xử lý thuốc trước và sau khi sử dụng thuốc:

Không có yêu cầu đặc biệt về xử lý thuốc sau khi sử dụng.

Chống chỉ định:

Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Bệnh nhân bị bệnh não do gan, vàng da tắc mật và xơ gan do mật nguyên phát.

Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc:

Thận trọng khi dùng thuốc này cho các đối tượng sau:

Trẻ em: Không có độc tính nào được báo cáo.

Khi dùng cùng thuốc thảo dược hay các loại thuốc bổ khác.

Phụ nữ có thai và cho con bú.

Thuốc này chứa lactose: Bệnh nhân có vấn đề di truyền hiếm gặp về không dung nạp galactose, thiếu enzym Lapp lactase hoặc kém hấp thu glucose-galactose không nên dùng thuốc này.

Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:

Chưa có báo cáo về độc tính đối với người mẹ, bào thai và trẻ em sau khi dùng silymarin.

Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe và vận hành máy móc:

Chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của thuốc đến khả năng lái xe và vận hành máy móc.

Tương tác, tương kỵ của thuốc:

Tương tác:

Khi dùng cùng thuốc thảo dược hay các loại thuốc bổ khác.

Tương kỵ:

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

Tác dụng không mong muốn của thuốc:

Các phản ứng có hại được phân nhóm theo tần suất: Rất thường gặp ($ADR \geq 1/10$), thường gặp ($1/100 \leq ADR < 1/10$), ít gặp ($1/1.000 \leq ADR < 1/100$), hiếm gặp ($1/10.000 \leq ADR < 1/1.000$), rất hiếm gặp ($ADR < 1/10.000$); không thể ước lượng tần suất được liệt kê "Chưa rõ tần suất".

Hiếm gặp: Phản ứng dị ứng.

Rất hiếm gặp: Đau dạ dày và tiêu chảy.

Quá liều và cách xử trí:

Chưa xảy ra phản ứng phụ nghiêm trọng nào vì thuốc này an toàn và được dung nạp tốt.

Quy cách đóng gói:

Hộp 03 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ (nhôm - PVC) x 10 viên.

Hộp 03 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ (nhôm - nhôm) x 10 viên.

Hộp 01 chai 60 viên, 100 viên, 200 viên.

Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng của thuốc:

Điều kiện bảo quản: Nhiệt độ dưới 30°C, tránh ẩm và ánh sáng.

Hạn dùng của thuốc: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS.



Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Bình Hòa

Lô C4 KCN Bình Hòa, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco

Số 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Theo nhượng quyền thương hiệu của Stada Arzneimittel AG - Stadastrasse 2-18, 61118 Bad Vilbel, Đức

B1208002801 DL